

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 12 - 9 - 2017

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Lung;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tài Đức;
Bà Nguyễn Thị Kim Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2017/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 168/2017/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh S, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ NLQ1 (vắng mặt);

+ NLQ2(vắng mặt);

+ NLQ3(vắng mặt);

+ NLQ4 (vợ NLQ3) (vắng mặt);

+ NLQ5 (vắng mặt);

+ NLQ6 (vắng mặt);

+ NLQ7(vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

+ NLQ8; địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ NLQ9; địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

+ NLQ10; địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

+ NLQ11; địa chỉ: Ấp V, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

+ Công ty Cổ phần N Kiên Giang; địa chỉ: đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn Đ – Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần N Kiên Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Minh S trình bày: ông với bà Nguyễn Thị H sống chung với nhau vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau rất hạnh phúc cho đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường hay bất hòa, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hai người đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Quá trình chung sống, ông với bà H có 04 người con chung: Lê Thúy A, sinh năm 1994; Lê Thị B, sinh năm 1995; Lê Bá C, sinh năm 1996 và Lê Minh K, sinh ngày 16/8/2000. Hiện nay các con đã lớn, con theo ai thì người đó nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tạo lập được 04 ha (40.412,4m²) đất, tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của NLQ8 (nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do NLQ1 đứng tên). Gắn với quyền sử dụng đất là một căn nhà cấp 4 trên phần đất chung, kèm theo công trình nhà ở là một máy che và 01 cây nước. Ông yêu cầu được chia đôi tài sản chung; Còn căn nhà đồng ý giao lại cho bà H và các con sinh sống.

Về nợ chung: Nợ NLQ3, NLQ4 20.000.000 đồng; NLQ5 5.000.000 đồng; NLQ2 5 chỉ vàng 24k; tiền sáng mức của Công ty cổ phần N Kiên Giang

23.000.000 đồng (chưa tính lãi); cổ 02 công đất ruộng cho NLQ6 giá 4 chỉ vàng 24k và 05 công đất ruộng cho ông NLQ7 và NLQ9 10 chỉ vàng 24k. Ông yêu cầu được chia đôi để trả số nợ chung của vợ chồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H xác nhận quan hệ về hôn nhân, mâu thuẫn gia đình, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như lời trình bày của ông S. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S. Về con chung: Hiện nay các con đã lớn, con theo ai thì người đó nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Yêu cầu được chia 03 phần: bà 01 phần, con chung 01 phần, ông S 01 phần. Về nợ chung: Đối với số nợ của NLQ2 thì bà đã trả được 03 chỉ vàng 24k, nên bà không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số vàng là 2,5 chỉ vàng 24k.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày:

- NLQ1 xác nhận: Ngày 12/5/2001 ông có chuyển nhượng cho ông S diện tích 4 hecta đất, số tiền 25.000.000 đồng. Ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

- NLQ2 xác nhận: Ngày 03/4/2010 vợ chồng ông S có mượn 05 chỉ vàng 24k, lãi suất 50%/năm. Bà H đã trả được 01 năm bằng 2,5 chỉ vàng 24k. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông S phải trả gốc 05 chỉ vàng 24k.

- NLQ3 và NLQ4 xác nhận: Năm 2011 ông S nhờ ông, bà vay giùm số tiền 20.000.000 đồng, nhưng không yêu cầu gì trong vụ kiện này.

- NLQ5 xác nhận: Ông S có thiếu ông số tiền 4.000.000 đồng, ông với ông S tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- NLQ6 xác nhận: Tháng 3/2009 vợ chồng ông S có cổ 02 công đất = 04 chỉ vàng 24k; ông không yêu cầu gì trong vụ kiện này.

- NLQ8 trình bày: Năm 2001 vợ chồng ông có sang nhượng một phần cho ông S là 04 hecta đất, với giá 25.000.000 đồng, ông đã bàn giao tất cả giấy tờ cho ông S, ông không có tranh chấp gì trong vụ kiện này.

- NLQ7, NLQ9 thống nhất theo lời trình bày của ông S, yêu cầu ông S, bà H chuộc 05 công đất và trả lại 10 chỉ vàng 9999 đã cố, nhưng không làm thủ tục yêu cầu độc lập.

- NLQ10 xác nhận: ông S, bà H còn thiếu ông 9.500.000 đồng. Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- NLQ11 trình bày: Năm 2009 bà có cho vợ chồng ông S, bà H mượn số tiền 40.000.000 đồng; yêu cầu ông S, bà H trả 40.000.000 đồng, nhưng không làm thủ tục yêu cầu độc lập .

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2017/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Minh K, sinh ngày 16/8/2000 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Chia đôi quyền sử dụng đất có diện tích 40.412,4m² tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang tại các thửa (576, 578, 579, 280-12), tờ trích đo địa chính số: TDD-2015 ngày 12/6/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện U, tỉnh Kiên Giang, cho ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ diện tích.

Bà Nguyễn Thị H được chia phần đất có diện tích là 20.206,2m² (có tuyên vị trí tứ cạnh)

Ông Lê Minh S được chia phần đất có diện tích là 20.206,2 m² (có tuyên vị trí tứ cạnh).

Các đương sự có đất được chia, trong đó có diện tích đất rừng sản xuất là 10.413,4m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu có yêu cầu thì làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Minh S trả cho NLQ12 số tiền 33.066.840đ (ba mươi ba triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) và khoản lãi phát sinh đến khi thanh toán xong nợ. Trả cho NLQ2 2,5 chỉ (hai chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 98%).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định giá, chi phí đo đạc và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 03 tháng 5 năm 2017, bà Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết chia phần tài sản chung cho bà và các con của bà được bảy phần, ba phần còn lại chia cho ông S. Đối với số nợ chung của vợ chồng là 150.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi mỗi người trả 1/2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với phần chia tài sản chung; phần nợ chung xin rút lại do các chủ nợ chưa có yêu cầu. Nguyên đơn ông Lê Minh S không rút đơn khởi kiện, không đồng ý đơn kháng cáo của bà H, yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia

tài sản chung. các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của NLQ2 đối với bà Nguyễn Thị H.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, ông Phan Văn Đ đều không có kháng cáo bản án sơ thẩm và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt; sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng gì đến quyền và nghĩa vụ của họ. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Lê Minh S với bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, nhưng cho đến nay ông S, bà H không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Cấp sơ thẩm không công nhận ông S, bà H là vợ chồng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nguồn gốc tài sản chung, ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H đều thừa nhận: Nguồn gốc đất có diện tích 29,999m², đo đạc thực tế là 40.412,4m², thuộc các thửa số 127, 126, 11, 56, tờ bản đồ số 5 (nay là các thửa 576, 577, 578, 579, 580, tờ bản đồ số 12), tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang do NLQ1 đứng tên ngày 23/12/2002, (trong đó có thửa 580 là đất rừng sản xuất diện tích 10.413,4m²) là do ông S, bà H nhận chuyển nhượng của vợ chồng NLQ8 và vợ chồng NLQ1 vào năm 2001, được những người này thừa nhận và không có tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định diện tích 40.412,4m² đất trên, gắn liền với diện tích đất là một căn nhà ở cấp 4, một mái che và một cây nước đều do ông S và bà H tạo lập là tài sản chung của ông S, bà H là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm không công nhận đó là tài sản chung của ông S và bà H là có thiếu sót.

[4] Về chia tài sản chung: Ông S, bà H đều thừa nhận hai người có quyền, nghĩa vụ và công sức đóng góp ngang nhau đối với tài sản chung nên cấp sơ thẩm chia đôi diện tích đất trên cho ông S, bà H mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất 20.206,2m² là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà H yêu cầu chia tài sản chung cho bà và các con bảy phần, ba phần còn lại chia cho ông S là không có căn cứ để chấp nhận, vì ông S không đồng ý.

Ngoài ra, ông S tự nguyện giao cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà ở cấp 4, một mái che và một cây nước trên phần đất bà H được chia, nhưng cấp sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện của ông S là có thiếu sót.

[5] Về nợ chung, ông S và bà H đều thừa nhận: Hiện còn nợ NLQ3 và NLQ4 20.000.000 đồng; NLQ5 4.000.000 đồng; NLQ10 9.500.000 đồng; NLQ6 4 chỉ vàng 24k (do có 02 công đất); NLQ7 và NLQ9 10 chỉ vàng 24k (do có 05 công đất) và NLQ11 40.000.000 đồng. Những người này không yêu cầu Tòa án giải quyết; riêng NLQ7, NLQ9 và NLQ11 có yêu cầu ông S, bà H trả nợ nhưng không làm thủ tục yêu cầu độc lập nên Tòa án không giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã rút kháng cáo đối với yêu cầu được trả nợ chung nên cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm NLQ2 chỉ yêu cầu ông S trả 2,5 chỉ, còn lại 2,5 chỉ vàng 24k của bà H ông xin rút lại không yêu cầu. Nhưng trong Quyết định của bản án sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của NLQ2 là không đúng, cần sửa phần này kể cả phần án phí của NLQ2.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát; sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Án phí phúc thẩm, bà H không phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 53, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H;

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Minh K, sinh ngày 16/8/2000 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Lê Minh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Lê Minh K, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1 Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 40.412,4m², thuộc các thửa (576, 577, 578, 579, 580), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện U, tỉnh Kiên Giang, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang và tờ trích đo địa chính số: TĐ723-2015 ngày 12/6/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện U, tỉnh Kiên Giang; gắn liền với diện tích đất là một căn nhà ở cấp 4, một mái che và một cây nước là tài sản chung ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H.

3.2 Chia đôi quyền sử dụng đất có diện tích 40.412,4m² trên, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang và tờ trích đo địa chính số: TĐ723-2015 ngày 12/6/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện U, tỉnh Kiên Giang cho ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích.

- Ông Lê Minh S được chia phần đất có diện tích 20.206,2m², ranh giới vị trí cụ thể:

- + Cạnh 1 - 1' giáp kênh 19 = 20m;
- + Cạnh 1' - 4' giáp đất bà Nguyễn Thị H (được chia) = 1.013m;
- + Cạnh 4' - 4' giáp kênh hậu 18 - 19 = 19,9m;
- + Cạnh 4 - 1' giáp đất ông Nguyễn Văn T = 1.013m.

- Bà Nguyễn Thị H được chia phần đất có diện tích 20.206,2m², ranh giới vị trí cụ thể:

- + Cạnh 1' - 2' giáp kênh 19 = 20m;
- + Cạnh 2 - 3' giáp đất bà Trần Hồng N = 1.013m;
- + Cạnh 4' - 3' giáp kênh hậu 18 - 19 = 19,9m;
- + Cạnh 4' = 1' giáp đất ông Lê Minh S (được chia) = 1.013m.

- Ông Lê Minh S và bà Nguyễn Thị H có yêu cầu thì làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có diện tích đất rừng sản xuất 10.413,4m², thửa số 580, tờ bản đồ số 12) theo quy định của pháp luật.

3.3 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Minh S giao căn nhà cấp 4, một mái che bên hông và một cây nước cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng.

4. Về nợ chung:

4.1 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Minh S hoàn trả cho NLQ12 số tiền 33.066.840đ (ba mươi ba triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) và khoản lãi phát sinh đến khi thanh toán xong nợ và hoàn trả cho NLQ2 2,5 chỉ (hai chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 98%).

4.2 Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của NLQ2 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả nợ 2,5 chỉ vàng 24k.

5. Về án phí:

5.1 Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Lê Minh S phải chịu 200.000 đồng. Ông S đã nộp xong, theo biên lai thu số 06238 ngày 20/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Ông Lê Minh S phải chịu án phí sơ thẩm 9.081.500đ (chín triệu không trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.600.000 đồng, theo biên lai thu số 06239 ngày 20/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang. Ông Lê Minh S còn phải nộp thêm 1.481.500đ (một triệu bốn trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm giá ngạch 18.136.000đ (mười tám triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

5.2 Hoàn trả lại cho NLQ2 số tiền tạm ứng án phí 412.000đ (bốn trăm mười hai nghìn đồng), theo biên lai thu số 06260 ngày 13/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang.

5.3 Án phí phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0006509 ngày 04/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang.

5.4 Chi phí thẩm định giá 4.400.000 đồng và chi phí đo đạc 1.640.000 đồng, tổng cộng 6.040.000đ (sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). Ông Lê Minh S, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 3.020.000đ (ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng). Ông S đã nộp xong, bà H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông S 3.020.000đ (ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện U;
- THA dân sự huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Lung